| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KINH MÔN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 12/2018/DS- ST
Ngày 08/10/2018
"V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trần Hữu Hiệu

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Bùi Quốc Huy

2. Bà Phạm Thị Chuộng

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Phạm Thành Hưng - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên toà:*** Bà Quách Thị Nên - Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn H, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn H, xã Th, huyện K, tỉnh Hải Dương; đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- *Người làm chứng:* Ông Bùi Văn S, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ông Th đã cho vợ chồng anh H và chị A vay tiền nhiều lần cụ thể:

Lần 1: Ngày 08/8/2017 vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn 04 tháng từ ngày 08/8/2017 đến ngày 08/12/2017. Khi vay tiền, anh H tự viết Hợp đồng vay tiền theo mẫu in và vợ chồng anh H, chị A ký nhận, điểm chỉ vào bên vay tiền. Trong hợp đồng có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, thực tế hai bên thỏa thuận cho vay lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Khoản vay này anh H và chị A đã trả được 200.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 800.000.000 đồng, chưa trả tiền lãi.

Lần 2: Ngày 13/11/2017 vay 400.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng từ ngày 13/11/2017 đến ngày 13/12/2017. Khi vay tiền, anh H tự viết Hợp đồng vay tiền theo mẫu in và vợ chồng anh H, chị A ký nhận, điểm chỉ vào bên vay tiền. Trong hợp đồng có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, thực tế hai bên thỏa thuận cho vay lãi suất 1.800 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Khoản vay này anh H và chị A chưa trả tiền gốc và tiền lãi.

Lần 3: Ngày 12/12/2017 vay 800.000.000 đồng, không ghi thời hạn vay. Khi vay tiền, anh H tự viết Hợp đồng vay tiền theo mẫu in và vợ chồng anh H, chị A ký nhận, điểm chỉ vào bên vay tiền. Trong hợp đồng có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, thực tế hai bên thỏa thuận cho vay lãi suất 1.800 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Khoản vay này anh H và chị A chưa trả tiền gốc và tiền lãi.

Lần 4: Ngày 06/02/2018 vay 800.000.000 đồng, không ghi thời hạn vay. Khi vay tiền, ông Thực viết Hợp đồng vay tiền theo mẫu in và vợ chồng anh H, chị A ký nhận, điểm chỉ vào bên vay tiền. Trong hợp đồng có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, thực tế hai bên thỏa thuận cho vay lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Khoản vay này anh H và chị A chưa trả tiền gốc và tiền lãi.

Lần 5: Ngày 16/3/2018 vay 500.000.000 đồng, không ghi thời hạn vay. Khi vay tiền, anh H tự viết Hợp đồng vay tiền theo mẫu in và vợ chồng anh H, chị A ký nhận, điểm chỉ vào bên vay tiền. Trong hợp đồng có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, thực tế hai bên thỏa thuận cho vay lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Khoản vay này anh H và chị A chưa trả tiền gốc và tiền lãi.

Việc anh H và chị A vay tiền của ông Th có sự chứng kiến của ông Bùi Văn S nên trong các Hợp đồng vay tiền nêu trên đều có chữ ký của người làm chứng là ông S.

Ông Th đã nhiều lần đòi nợ, anh H và chị A nhiều lần khất nợ nhưng không trả. Do nghĩ rằng 05 Hợp đồng vay tiền nêu trên không đủ ràng buộc trách nhiệm của anh H và chị A nên ngày 09/5/2018, ông Th yêu cầu anh H, chị

A đến Văn phòng công chứng P, huyện K, tỉnh Hải Dương để lập Hợp đồng vay tiền có công chứng với nội dung: Anh H và chị A vay ông Th và vợ là bà Bùi Thị B số tiền 3.300.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 09/5/2018. Đây là hợp đồng nhằm gộp nợ gốc của 05 khoản nợ trước đó anh H và chị A vay ông Th, không phải là khoản nợ mới của anh H và chị A. Do yêu cầu của công chứng viên nên bà B vợ ông có tên trong Hợp đồng vay tiền chứ thực chất tiền cho vay là tiền riêng của ông Th, không phải là tiền chung của ông Th và bà B. Đến nay anh H và chị A vẫn không trả nợ cho ông Th. Vì vậy, ông Th khởi kiện yêu cầu anh H và chị A trả ông Th tổng số tiền gốc là 3.300.000.000đồng.

Về tiền lãi: Ông Th xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận khi vay tiền cao hơn mức tối đa pháp luật quy định nên ông Th đề nghị Tòa án buộc anh H và chị A phải trả lãi theo mức lãi suất tối đa pháp luật quy định là 20%/01 năm đối với từng lần vay từ ngày vay đến ngày xét xử.

Tại biên bản ghi lời khai, bị đơn là chị Nguyễn Thị A thừa nhận chị và anh H có vay tiền của ông Th 05 lần như ông Thực trình bày ở trên. Chị A xác định tổng số tiền gốc vợ chồng chị vay ông Th là 3.500.000.000 đồng, đã trả được 200.000.000 đồng, còn nợ ông Th số tiền gốc là 3.300.000.000 đồng. Về tiền lãi, chị A xác định vợ chồng chị vay tiền của ông Thực có thỏa thuận lãi nhưng mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu và anh H có trả lãi cho ông Th hay chưa thì chị cũng không rõ, bởi toàn bộ các khoản vay anh H trực tiếp thỏa thuận, trực tiếp nhận tiền và sử dụng tiền, bản thân chị chỉ đi cùng anh H để ký hợp đồng vay tài sản. Ngày 09/5/2018, ông Th có yêu cầu vợ chồng chị ra Văn phòng công chứng P, huyện K để ký hợp đồng vay tài sản như ông Th đã trình bày. Đây là văn bản nhằm gộp số tiền nợ gốc của 05 lần vay trước đây chứ ngày hôm đó vợ chồng chị không vay thêm tiền của ông Th. Do hiện nay vợ chồng chị khó khăn về kinh tế nên không có tiền trả cho ông Th, chị A đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Th theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn là anh Bùi Văn H nhưng anh H vắng mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc. Bản thân chị A cũng xác định không biết anh H đang ở đâu.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/8/2018 bà Bùi Thị B (vợ ông Th) xác định: Số tiền ông Th cho vợ chồng anh H và chị A vay là tiền riêng của ông Th, không phải là tiền chung của vợ chồng bà. Ngày 09/5/2018 theo yêu cầu của ông Th, bà có đến Văn phòng công chứng P, huyện K ký Hợp đồng vay tài sản với tư cách là bên cho vay. Tuy nhiên ngày hôm đó vợ chồng bà không cho vợ chồng anh H vay tiền mà đó là gộp nợ gốc của các lần vợ chồng anh H, chị A vay tiền của ông Th trước đó. Bà B xác định không liên quan đến tiền ông Th cho anh H, chị A vay nên đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/8/2018, ông Bùi Văn S trình bày: Ông S là anh vợ ông Th đồng thời là người được ông Th thuê bảo vệ xưởng sản xuất

của ông Th. Ông S trực tiếp ký làm chứng các hợp đồng vay tiền giữa vợ chồng anh H, chị A và ông Th. Nội dung các hợp đồng ông không nắm được do hai bên thỏa thuận xong và ký xong rồi mới mời ông là người làm chứng ký trước mặt họ.

Tại phiên tòa:

Ông Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi vợ chồng anh H, chị A số tiền gốc là 3.300.000.000 đồng. Về tiền lãi, ông Thực đề nghị Tòa án buộc anh H và chị A phải trã lãi của các lần vay tiền theo mức quy định của pháp luật từ ngày vay tiền cho đến ngày xét xử và tính tròn đến tháng, không tính ngày lẻ.

Người làm chứng trình bày lời khai như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ Điều 463, 464, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Buộc anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A phải trả số tiền 3.563.940.000 đồng (trong đó, nợ gốc là: 3.300.000.000 đồng; nợ lãi là: 263.940.000 đồng) đồng cho anh Nguyễn Văn Th.

Về án phí*:* Buộc anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A có nơi cư trú tại huyện K, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A là bị đơn không có yêu cầu phản tố đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện đòi trả nợ gốc của nguyên đơn: Các Hợp đồng cho vay tiền ngày 08/8/2017, 13/11/2017,12/12/2017, 06/02/2018 và 16/3/2018 giữa bên cho vay là ông Nguyễn Văn Th, bên vay là anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A được ký kết trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của các bên, đảm bảo điều kiện về chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, nội dung cơ bản của hợp

đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp. Tổng số tiền gốc anh H và chị A vay của ông Th trong 05 lần là 3.500.000.000 đồng, anh H và chị A đã trả được 200.000.000 đồng, còn nợ 3.300.000.000 đồng. Các bên đương sự đều xác định Hợp đồng vay tiền ngày 09/5/2018 được lập tại Văn phòng công chứng P chỉ là văn bản gộp nợ gốc của 05 hợp đồng vay tiền trước đó nên đây được xác định như một lần thỏa thuận lại thời hạn trả nợ gốc. Các nghĩa vụ khác từ hợp đồng phát sinh từ ngày thực tế hai bên giao nhận khác khoản tiền vay. Khi đến hạn trả nợ, ông Th đã nhiều lần đòi tiền, anh H, chị A đã nhiều lần khất nợ nhưng không trả được. Ông Th khởi kiện yêu cầu anh H và chị A trả nợ gốc 3.300.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015.

[3]. Về yêu cầu thanh toán tiền lãi của nguyên đơn: Tại mục 06 của các Hợp đồng cho vay tiền được ký giữa các bên đều thể hiện: "Mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên dựa trên quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam tại thời điểm cho vay". Tuy nhiên các Hợp đồng đều không thể hiện mức lãi suất cụ thể. Các đương sự đều xác định các hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là có lãi và hiện tại không thống nhất được mức lãi suất cụ thể của từng lần vay là bao nhiêu. Ông Th xác định anh H, chị A chưa trả lãi, chị A cũng không xác định được anh H đã trả lãi cho ông Th hay chưa, cho nên ông Th yêu cầu vợ chồng anh H và chị A phải trả lãi của từng khoản vay tính từ ngày vay đến ngày xét xử là có căn cứ chấp nhận. Về mức lãi suất, do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định mức lãi suất anh H và chị A phải trả cho ông Th là 10%/năm cho từng khoản vay. Việc ông Th tự nguyện tính lãi làm tròn theo tháng (tính đến ngày xét xử nhưng bỏ những ngày lẻ) là tự nguyện nên cần chấp nhận. Tổng số tiền lãi anh H và chị A phải trả cho ông Th là 263.940.000 đồng.

[4] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tB vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tB vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th.

- Về nghĩa vụ trả tiền gốc: Buộc anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Th số tiền gốc là 3.300.000.000 đồng (ba tỉ ba trăm triệu đồng).

- Về nghĩa vụ trả tiền lãi: Buộc anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Th tổng số tiền lãi là 263.940.000 đồng (hai trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì phải trả lãi chậm trả đối với khoản tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí: Buộc anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị A phải chịu 103.278.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn Th 50.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001623 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

**Nơi nhận:**
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Hiệu**